

Quản lý du lịch của chính quyền Pháp ở Việt Nam trước năm 1945: nhìn từ các khu nghỉ dưỡng vùng núi

Trần Thị Phương Hoa*

Nhận ngày 7 tháng 2 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2025.

Tóm tắt: Sử dụng các tài liệu lưu trữ, các tài liệu về du lịch Đông Dương xuất bản trước năm 1945, bài viết¹ trình bày về sự hình thành và phát triển của các khu nghỉ dưỡng vùng núi cao ở Việt Nam thời Pháp thuộc, sự xuất hiện của các dịch vụ nghỉ dưỡng bao gồm khách sạn, phương tiện vận chuyển ở Đà Lạt, Bà Nà, Tam Đảo, Sa Pa, những địa điểm nghỉ dưỡng phổ biến nhất Đông Dương trước năm 1945. Bài viết cũng phân tích chính sách bao cấp của chính quyền Pháp đối với những khu nghỉ dưỡng này, những đặc quyền đặc lợi của một nhóm các du khách là công chức phục vụ trong chính quyền Pháp, những chỉ trích của các nhà phân tích kinh tế người Pháp đương thời về hiệu quả kinh tế thấp của du lịch Đông Dương từ thực tiễn triển khai du lịch nghỉ dưỡng vùng núi cao.

Từ khoá: Du lịch, thuộc địa, trạm nghỉ dưỡng vùng núi.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: By drawing on archival sources and pre-1945 Indochinese documents on tourism, this article explores the formation and development of high-altitude mountain resorts in Vietnam during the French colonial period. It provides an analysis of the emergence of resort services, including hotels and transportation systems in Đà Lạt, Bà Nà, Tam Đảo and Sapa - the most popular resort locations in Indochina prior to 1945. The article also examines the French colonial government's subsidy policies for these resorts, the special privileges afforded to a select group of French civil servants, the critiques from contemporary French economists regarding the economic inefficiencies of Indochina's tourism sector, based on the practical implementation of high-altitude resort tourism.

Keywords: Tourism, colony, high-altitude mountain resorts.

Subject classification: History

1. Đặt vấn đề

Kể từ đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp ở Đông Dương nói chung và ba xứ của Việt Nam nói riêng đã chủ trương tiến hành khảo sát để tìm ra các địa điểm vùng núi cao phù hợp cho việc xây dựng các khu nghỉ dưỡng (tiếng Pháp: sanatorium hoặc station d'altitude) giúp cải thiện sức khỏe người châu Âu sinh sống ở Đông Dương thuộc địa. Mở đầu là việc phát hiện ra cao nguyên Langbiang và quyết định xây trạm nghỉ dưỡng Đà Lạt, sau đó một loạt các khu nghỉ dưỡng núi cao khác hình thành, điển hình nhất là Đà Lạt, Bà Nà ở Trung Kỳ, Tam Đảo, Sa Pa ở Bắc Kỳ. Bài viết trình bày về sự phát triển của những khu nghỉ dưỡng này; đồng thời phân tích những hạn chế trong chính sách bao cấp của chính quyền Pháp đối với các khu du lịch nghỉ dưỡng vùng núi cao.

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: tranphoahoa@yahoo.com

¹ Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 601.01-2021.02.

Trong khoảng 10 năm gần đây, du lịch giai đoạn thuộc địa ở Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng trở thành mảng đề tài được một số học giả nước ngoài quan tâm tìm hiểu. Eric Jennings đã nghiên cứu về khu nghỉ dưỡng Đà Lạt trong công trình *Imperial Heights- Dalat and the Making and Undoing of French Indochina* (Đỉnh cao đế quốc - Đà Lạt với sự hình thành và sụp đổ của Đông Dương thuộc Pháp) (2011); Aline Demay tìm hiểu về sự phát triển của du lịch ở Đông Dương trong *Tourism and Colonization in Indochina (1898-1939)* (Du lịch và khai thác thuộc địa ở Đông Dương 1898-1939) (2014). Bài viết này nghiên cứu sâu hơn về lịch sử phát triển của các khu nghỉ dưỡng vùng núi cao, một lĩnh vực du lịch được chính quyền thuộc địa Pháp quan tâm đầu tư. Bài viết cũng chỉ ra hạn chế trong chính sách du lịch của chính quyền Pháp thể hiện qua việc dành quá nhiều nguồn lực công để đầu tư xây dựng các khu nghỉ dưỡng chỉ dành cho một bộ phận nhỏ công chức của chính quyền, bỏ qua các lợi ích kinh tế của loại hình du lịch này.

2. Sự hình thành và phát triển của các khu nghỉ dưỡng vùng núi ở Việt Nam đầu thế kỷ XX

Toàn quyền Paul Doumer sớm chủ trương xây dựng các khu nghỉ dưỡng trên núi cao dành cho người châu Âu. Theo ông, để tiến hành khai thác thuộc địa ở một quốc gia nhiệt đới, một trong những điều kiện tiên quyết là phải tạo điều kiện cho người châu Âu, bao gồm các binh lính, viên chức và kiều dân, sinh sống khoẻ mạnh (Doumer, Paul, 1902: 112).

Tất cả các chính quyền thuộc địa, trong đó có Pháp, đã quan tâm đến việc tìm ra những khu vực có khí hậu gần giống với khí hậu của châu Âu, để người da trắng có thể duy trì và phục hồi sức khỏe. Theo Doumer, Đông Dương có nhiều địa điểm có thể xây các trạm điều dưỡng. Tuy nhiên, trước năm 1897, chưa có trạm điều dưỡng nào được thành lập, cũng không có kế hoạch nào được đề ra (Doumer, Paul, 1902: 112). Phải tới năm 1897 vấn đề này mới được đưa ra nghiên cứu. Tất cả thủ hiến các xứ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Bắc Kỳ tiến hành khảo sát để đưa ra những đề xuất địa điểm phù hợp, theo yêu cầu trong thư của Toàn quyền ngày 23/7/1897. Điều kiện để thành lập một trạm điều dưỡng là phải nằm ở độ cao tối thiểu 1.200 mét, nguồn nước dồi dào, có đất đai canh tác, và khả năng thiết lập các tuyến giao thông dễ dàng (Doumer, Paul, 1902: 113).

2.1. Các khu nghỉ dưỡng vùng núi cao ở miền Trung

2.1.1. Trạm điều dưỡng Langbiang - khởi đầu cho các khu nghỉ dưỡng vùng núi cao ở Việt Nam

Bác sĩ Yersin đã phát hiện ra cao nguyên Langbiang trong những chuyến thám hiểm bắt đầu từ năm 1892. Theo Eric Jennings, Doumer đã sử dụng các nhật ký cùng ghi chép tỉ mỉ của Yersin về những gì ông trải nghiệm trong chuyến thám hiểm Langbiang để tìm kiếm một địa điểm cho trạm điều dưỡng (Jennings, Eric, 2011: 15). Doumer cho rằng cao nguyên Langbiang rộng lớn đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết để hình thành nơi điều dưỡng vùng cao do có độ cao trung bình 1.500 mét, diện tích gần 300 km², được tưới nước bởi một nhánh của sông Đồng Nai và nhiều dòng suối nhỏ.

Trong nhiệm kỳ của Doumer, các kỹ thuật viên tiến hành quan sát thủy văn; cùng với kinh nghiệm lưu trú của nhiều người châu Âu cho thấy Langbiang có khí hậu tuyệt vời, gần giống với khí hậu ở các vùng phía Nam châu Âu. Đồng thời, người ta cũng phát hiện ra những nguồn nước sạch có thể phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt. Các thí nghiệm về trồng trọt và chăn nuôi tiếp tục được mở rộng. Tất cả các điều kiện đều thuận lợi cho dự án xây dựng trạm điều dưỡng.

Vào tháng 11 năm 1900, Toàn quyền Doumer lựa chọn Đà Lạt (có nghĩa là “dòng sông của người Lat”, một dân tộc thiểu số sinh sống ở khu vực này) để xây dựng khu nghỉ dưỡng². Ông đã ra lệnh xây dựng một số công trình bằng gỗ gồm bốn căn nhà nhỏ, một ngôi nhà hai tầng dành riêng cho chuyến thăm dự kiến của ông vào đầu năm 1901, và một tòa nhà lớn dài 52 mét có thể được sử dụng làm khách sạn tạm thời. Ông đã viết thư cho Bộ Thuộc địa vào ngày 24 tháng 1 năm 1901: “Đà Lạt, với khí hậu và điều kiện thuận lợi cho sức khỏe, đã được chọn lựa cuối cùng cho trạm dưỡng bệnh trong tương lai” (Jennings, Eric, 2011: 43).

Vấn đề quan trọng và khó khăn là xây dựng các tuyến đường giao thông lên Đà Lạt. Con đường mòn đầu tiên đã được vạch ra vào đầu năm 1898, nối Langbian với bờ biển Phan Rang. Để phát triển du lịch ở Langbian, chính quyền Pháp đã đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Tháp Chàm - Đà Lạt, một tuyến nhánh của đường sắt xuyên Đông Dương. Tuyến đường sắt dài 84 km từ Tháp Chàm đến Đà Lạt là một thách thức lớn về mặt kỹ thuật. Bên cạnh đó, gánh nặng về ngân sách khiến việc xây dựng tuyến đường bị trì hoãn và phải hơn 20 năm mới hoàn tất. Năm 1912, tuyến đường nối Tháp Chàm với Xóm Gòn được hoàn thành. Đoạn đường này dài 38 km và qua một thung lũng. Khi đến Sông Pha (Krongpa), đường sắt gặp phải một bức tường cao 1.000 m, nơi người ta có thể xây dựng một con đường uốn lượn. Vấn đề xây dựng đường sắt đặc biệt ở khu vực này đã được giải quyết bởi phái đoàn của Công ty các Doanh nghiệp châu Á, trong đó có ông Salvisberg, kỹ sư người Thụy Sĩ, chuyên gia về đường sắt răng cưa. Người ta quyết định lắp đặt tuyến đường sắt răng cưa để giảm bớt độ dài của con đường, không cần chạy vòng vèo quanh sườn núi³ (Le chemin de fer du Langbian, 1922: 9).

Tuyến đường bắt đầu từ Krongpa leo lên với độ dốc gần như không thể nhận thấy trong 1.500 m đầu tiên, sau đó dốc 55 m mỗi km. Trong hơn 7 km tiếp theo, độ dốc tăng lên mạnh mẽ, đạt tới 120 m mỗi km, tức là lên cao thêm 900 m trên quãng đường này. Đây là độ dốc tương đương với con đường dốc lên Tam Đảo. Ở đây, bắt buộc phải dùng đường sắt răng cưa. Từ đèo Eo gió (Bellevue), độ cao là 1.000 mét so với mực nước biển, tuyến đường sắt leo dần theo một con dốc nhẹ về phía sông Đa Nhim, vượt qua sông và tiếp tục leo lên nhẹ nhàng trong thung lũng trong suốt 10 km, cho đến D'ran. Kể từ D'ran, tuyến đường tiếp tục leo lên dốc cao, sử dụng hệ thống răng cưa cho đến Đa Thọ (Bosquet) và Đà Lạt. Hệ thống được sử dụng là hệ thống Dr Apt. (Le chemin de fer du Langbian, 1922: 9). Các đoàn tàu chạy tuyến này được kéo bởi một đầu máy đặc biệt, không chỉ kéo mà còn đẩy đoàn tàu lên những dốc có độ dốc lên tới 12%. Năm 1922 bắt đầu khởi công tuyến Sông Pha (Krongpa), cách Đà Lạt 41 km, tuyến đường khó khăn nhất trong toàn bộ tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt. Năm 1927 hoàn thành đến Eo gió (Bellevue); năm 1930 đến Trạm Hành (Arbre Broyé), cách Đà Lạt chưa đầy 10 km. Tuyến Tháp Chàm - Đà Lạt hoàn thành năm 1932 (Jennings, Eric, 2011: 69).

Mặc dù vùng Tây nguyên rất rộng lớn nhưng người Pháp không tìm thấy nơi nào khác ngoài Langbian để đặt thêm các trạm điều dưỡng. Sau đó, họ phát hiện ra Bà Nà gần Đà Nẵng, và Bạch Mã gần Huế có thể phát triển các khu nghỉ dưỡng.

2.1.2. Khu nghỉ dưỡng Bà Nà

Quyết tâm tìm kiếm một khu nghỉ dưỡng vùng núi cao để phục vụ người châu Âu ở Đông Dương của Paul Doumer không chỉ được hưởng ứng bởi Yersin với việc phát hiện ra

² Theo Jennings, một số địa điểm trên cao nguyên Langbian được lựa chọn để xây khu nghỉ dưỡng gồm làng Dankia hoặc Đà Lạt; cuối cùng Toàn quyền Doumer đã chọn Đà Lạt (Jennings, 2011: 43)

³ Theo lời kể của ông Barbage, kỹ sư xây dựng công trình đường sắt Langbian, được ghi lại trong “Le chemin de fer du Langbian” (1922: 9).

Langbiang mà còn bởi đoàn thám hiểm của đại úy Debay, người đã tìm ra Bà Nà. Vào tháng 2 năm 1900, Doumer đã giao cho đại úy Debay nhiệm vụ tìm kiếm một địa điểm xây dựng một trạm điều dưỡng (sanatorium) trong bán kính 150 km từ Đà Nẵng. Sau nhiều lần khảo sát gian nan, tháng 7-8 năm 1901, nhóm của Debay đã phát hiện ra một địa điểm thích hợp trong dãy núi ở thượng nguồn sông Tuy Loan. Theo chỉ đạo của Doumer, đại úy Debay đã ngay lập tức xây dựng một đường mòn dẫn lên đỉnh núi (Bana: La Station d'Altitude de l'Annam, 1925:9).

Tại điểm cao nhất, ở độ cao 1.360 mét, một ngôi nhà lớn đã được xây dựng để ông Doumer có thể nghỉ lại trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên ông đã rời Đông Dương trước khi thực hiện dự án khu nghỉ dưỡng. Phát hiện của Debay nhanh chóng bị lãng quên. Năm 1915, sở kiểm lâm xây một khu trạm nghỉ và tiến hành nghiên cứu về khu vực từ góc độ lâm nghiệp. Ông Marboeuf, người được giao nhiệm vụ này, đã tìm thấy những tàn tích của trại Debay cũ và thiết lập trạm nghỉ tại đó vào tháng 11 năm 1915 để xây dựng một trạm bảo vệ và cải thiện con đường mòn. Ngày 27 tháng 5 năm 1919, một nghị định của Toàn quyền đã phân tách một khu đất từ khu bảo tồn rừng Bà Nà để làm trung tâm nghỉ dưỡng (Bana: La Station d'Altitude de l'Annam, 1925:10).

Năm 1920, ba bác sĩ Marque, Sallet và Raynaud, đã có một chuyến thăm đến Bà Nà và cung cấp một báo cáo đầy đủ về giá trị của khu nghỉ dưỡng. Ông Emile Morin, một thương gia ở Đà Nẵng, đã thực hiện một sáng kiến táo bạo là xây dựng tại Bana hai tòa nhà khách sạn lớn có nhiều tầng, với 22 phòng, mở cửa phục vụ công chúng từ tháng 5 năm 1923. Khách sạn Bà Nà là khách sạn duy nhất phục vụ cho các khu nghỉ dưỡng vùng núi mà không có sự hỗ trợ nào từ phía chính quyền (Gaide, 1925: 9). Để lên tới đỉnh Bà Nà, có thể đi theo đường Quốc lộ số 1, sau đó rẽ vào con đường địa phương số 120. Quãng đường leo núi dài khoảng 17 km, mất khoảng 5 giờ đi bằng kiệu. Đây chính là con đường núi mà Đại úy Debay đã vạch ra từ đầu thế kỷ XX (Bana: La Station d'Altitude de l'Annam, 1925:10).

Vào năm 1924, Bà Nà đã có khoảng 15 biệt thự và một khách sạn 16 phòng của anh em ông Morin. Khách sạn thường chật kín khách đến nghỉ dưỡng và luôn có nhu cầu mở rộng thêm (Durog, 1924: 1). Bên cạnh khách sạn chính ở Bà Nà do anh em Morin xây dựng còn có các ngôi biệt thự của nhiều cơ quan công quyền và của các cá nhân người Pháp khác (Gaide, 1925: 10).

2.2. Các khu nghỉ dưỡng vùng núi cao ở Bắc Kỳ

Tiếp theo kế hoạch của Doumer, Toàn quyền Paul Beau đặt mỗi quan tâm tới phát triển trạm y tế ở Bắc Kỳ, khởi đầu là vùng núi Tam Đảo, nằm ở độ cao khoảng 900 mét, nơi có một con suối chảy qua. Nhiệt độ ở Tam Đảo liên tục được theo dõi và được ghi nhận thấp hơn 6 hoặc 7 độ so với đồng bằng, điều kiện lý tưởng để xây dựng khu nghỉ trên núi theo kiểu châu Âu (Beau, 1908: 44).

Năm 1905 chính quyền Pháp khởi động kế hoạch xây khu nghỉ dưỡng ở Tam Đảo, trung tâm y tế vùng núi cao đầu tiên ở Bắc Kỳ, với tên “Thác Bạc” (Beau, 1908: 45). Năm 1913, ông Farrerès đã khai trương khách sạn có tên Thác Bạc (Cascade d'Argent) với hơn 10 phòng và liên tục mở rộng vào những năm tiếp theo; đoàn truyền giáo Tây Ban Nha cũng xây dựng cơ sở nghỉ dưỡng vào thời điểm này (H.C., 1922: 10).

Năm 1925, khách sạn có hơn 50 phòng, cùng với gara chứa khoảng 30 xe ô tô và phòng ăn rộng cho 180 người. Năm 1932, khách sạn Thác Bạc đã có 60 phòng (Madrolle, 1932:380); bên cạnh đó có gần 50 biệt thự đủ cho 250 gia đình nghỉ dưỡng (Cucherousset, 1928: 1).

Như một điểm nghỉ dưỡng thuận lợi, Tam Đảo luôn kín chỗ trong mùa cao điểm. Trong suốt bốn tháng mùa hè từ tháng 5 đến tháng 8 tất cả các phòng khách sạn đều có người thuê. Các biệt thự còn lại, của các gia đình hoặc của các cơ sở tư nhân cũng đều đã được lấp đầy. Theo ghi nhận của người Pháp, “trái với cái nóng thiêu đốt ở Hà Nội, ở Tam Đảo, ngay cả vào buổi trưa, không cần quạt, và ban đêm, người ta vẫn ngủ với một chiếc chăn” (H.C, 1925: 9).

Ở Tam Đảo, ngoài việc tránh nóng, có một số hoạt động góp phần thu hút thêm khách du lịch. Công viên và các con đường mòn được chỉnh trang nhờ nhân viên kiểm lâm. Các con đường mòn được dọn sạch, khu rừng xung quanh được dọn dẹp gọn gàng nhờ việc loại bỏ những bụi cây cản lối đi, những cây cổ thụ và dương xỉ trở thành điểm nhấn chính của khu rừng. Một con đường mòn mới đã được xây dựng, với các ghế và nhà chòi dọc theo con đường để leo lên hai đỉnh núi cao nhất của Tam Đảo: đỉnh Phù Nghĩa, cao 1.400m, và đỉnh Thạch Bàn, cao 1.388m, tạo điều kiện cho hoạt động leo núi vốn được người châu Âu ưa thích (H.C, 1925: 10).

Từ Hà Nội lên khu nghỉ dưỡng Tam Đảo có thể thực hiện bằng các tuyến đường và phương tiện khác nhau:

a) Đi bằng phương tiện công cộng từ Hà Nội đến Vĩnh Yên bằng tàu hỏa (54 km, mất 2 giờ bằng tàu chậm), và từ Vĩnh Yên đến Tam Đảo bằng ô tô (25 km, mất 1 giờ 30 phút với xe buýt công cộng)⁴.

b) Đi bằng ô tô riêng từ Hà Nội đến Tam Đảo qua cầu Doumer (cầu Long Biên), 85 km, mất 3 giờ; hoặc qua phà Bốn Cột Cờ, 71 km, mất 3 giờ (Barbisier, 1926:7).

Tam Đảo được coi là khu nghỉ dưỡng hoàn hảo nhất ở Bắc Kỳ với đầy đủ các điều kiện tự nhiên như khí hậu, tài nguyên rừng, các tiện ích phục vụ cho khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng như nhà máy điện, nước sạch, dịch vụ bưu điện, vị trí gần với Hà Nội và đảm bảo phương tiện công cộng kết nối với Hà Nội (cách Hà Nội khoảng 80km, chỉ mất hơn 3 giờ bằng tàu hỏa và ô tô buýt, 2 giờ nếu đi ô tô riêng). Tuy nhiên, diện tích đất ở Tam Đảo khá chật hẹp, không đủ để xây dựng khu nghỉ dưỡng đủ cho nhu cầu của cộng đồng dân châu Âu ở Bắc Kỳ, Sa Pa là khu nghỉ dưỡng thứ hai ở Bắc Kỳ (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, RST 2010).

2.2.1. Khu nghỉ dưỡng Sa Pa

Năm 1909, ông Tournès, công sứ Laokay, đã làm một báo cáo về dự án xây khu nghỉ dưỡng ở Sa Pa; và bắt đầu xây dựng một căn nhà nghỉ hè gần làng Lo-Suitong. Một sanatorium khiêm tốn cho quân đội đã nhanh chóng được xây dựng gần làng Lo-Suitong, ở độ cao 1.650 mét, sau đó đã phát triển thành một khách sạn. Các nghiên cứu về khí tượng và thủy văn; cũng như về hệ thực vật ở Sa Pa cho thấy đây là một nơi có điều kiện tự nhiên và độ cao tiêu chuẩn (hơn 1500m), những đỉnh núi hùng vĩ làm người ta liên tưởng đến dãy núi Pyrenees của nước Pháp (H.C 1924: 10-11).

Theo báo cáo của bác sĩ phụ trách trạm điều dưỡng, năm 1929 có 581 người đến Sapa khám chữa bệnh, với thời gian lưu trú trên dưới 1 tháng, có người ở lại từ 2-3 tháng (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, RST 48845). Riêng khu vực nghỉ dưỡng dành cho quân đội có một khách sạn có thể đón tiếp 45 sĩ quan và gia đình của họ; và một khu nhà nghỉ có thể đón tiếp hơn 100 binh lính. Bên cạnh các viên chức nhà nước, số lượng người đi du lịch nghỉ dưỡng ngày càng tăng, tạo nhu cầu xây dựng các khách sạn và biệt thự tư nhân. Chính quyền đã cấp hoặc bán nhiều khu nhượng địa cho các chủ khách sạn ở đây. Năm 1919, khởi công con đường nối Lào Cai với Sa Pa với chiều dài 37 km, chất lượng đảm bảo cho lưu thông ô tô.

⁴ Những xe buýt công cộng là xe ca hoặc xe tải đã được chỉnh sửa phù hợp cho việc vận tải người và hàng hoá, bưu phẩm và thư tín, đi theo lộ trình và thời gian nhất định.

Năm 1923 đã có chuyến tàu Hà Nội - Lào Cai, từ đó kết nối với Sa Pa, đưa nơi này trở thành trung tâm nghỉ dưỡng và đô thị từ năm 1926, thu hút nhiều khách vì khí hậu vùng cao tuyệt vời của nó (Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, RST 2010).

2.2.2. Khu nghỉ dưỡng Ba Vì và Mẫu Sơn

Từ giữa những năm 1920, xu hướng xây dựng các khu nghỉ dưỡng trên cao ở Đông Dương ngày càng phổ biến. Đối với người châu Âu ở Đông Dương, lý tưởng nhất là mỗi năm họ có thể dành vài tuần để hít thở không khí trong lành và mát mẻ; đặc biệt với phụ nữ và trẻ em, liệu pháp này là vô cùng cần thiết. Việc xây các nhà nghỉ vùng núi cao ở Đông Dương có điều kiện khí hậu tương đối giống với châu Âu giúp các công chức người Pháp nghỉ dưỡng ở gần nơi làm việc và sinh sống thay bằng trở về châu Âu nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, tại Bắc Kỳ chỉ có hai khu nghỉ dưỡng: Tam Đảo khá chật hẹp, còn Sa Pa khá xa Hà Nội. Ba Vì được lựa chọn như một nơi phù hợp để xây trạm nghỉ dưỡng tiếp theo. Năm 1922, tạp chí *L'Eveil economique* đã lần đầu tiên đề cập đến tiềm năng của Ba Vì “Hãy thử xem bản đồ, bạn sẽ thấy trong dãy núi Ba Vì có một đỉnh núi cao 1.022 m, đó là núi Viên Nam. Một con đường bắt đầu từ đèo Kem trên tuyến đường Hà Nội - Hòa Bình sẽ dẫn tới đó một cách dễ dàng, không gặp nhiều khó khăn. Từ Sơn Tây, cũng sẽ rất dễ dàng để xây dựng một con đường đến đây... Trạm này sẽ rất tiện lợi cho các tỉnh Hà Đông, Sơn Tây và Hòa Bình; ngay cả Hà Nội cũng sẽ không quá xa. Một khó khăn là đỉnh núi này thuộc về tỉnh Hòa Bình, nơi vẫn còn dưới chế độ phong kiến, và ở đó rất khó để xin nhượng địa”⁵. Những đề xuất về xây dựng trạm nghỉ dưỡng ở Ba Vì được thực hiện muộn; Ba Vì không phải là nơi nghỉ mát phổ biến như Tam Đảo và Sa Pa (Verax, 1922:7-8).

Vào đầu những năm 1930, núi Mẫu Sơn, cách Lạng Sơn 25 km (tức là 170 km từ Hà Nội), đã có khá đông khách đến thăm, đặc biệt là những người chỉ yêu cầu những tiện nghi đơn giản và có thể sống vài tuần xa rời cuộc sống đô thị. Khí hậu Mẫu Sơn khá giống Sa Pa. Tương tự như Ba Vì, Mẫu Sơn chỉ là nơi du khách ghé thăm trong thời gian ngắn chứ không nghỉ dưỡng kéo dài như ở Tam Đảo và Sa Pa (Barbisier 1934:2).

2.3. Khu nghỉ dưỡng vùng núi ở Nam Kỳ

Toàn quyền Paul Beau đã chỉ đạo cho các tham biện Nam Kỳ tìm kiếm các địa điểm có thể xây dựng các trạm nghỉ dưỡng vùng núi cao, chủ yếu là vùng phụ cận với dãy Trường Sơn của cao nguyên Trung Kỳ. Công sứ (tham biện) tỉnh Biên Hòa đã thiết lập một trạm quan sát trên đỉnh núi Chứa Chan, cách ga Phan Thiết khoảng 74 km trên tuyến đường sắt Sài Gòn - Phan Thiết. Tuy nhiên, không gian ở đây quá chật hẹp để có thể thiết lập một cơ sở có quy mô lớn. Những cuộc thám hiểm mới đã được thực hiện vào năm 1906, trong dãy Núi Ong, nằm ở phía nam của dãy Trường Sơn, nơi mà tuyến đường sắt vượt qua qua đèo Chang Co ở km 140. Phần cao nhất của dãy núi này là một chuỗi các cao nguyên nhỏ bằng granit, với độ cao từ 900 đến 1.000 mét, có nguồn nước dồi dào, ngay cả trong mùa khô. Vào năm 1908, nơi đây đã hình thành những con đường tạm thời và một trại lớn, gồm khoảng mười căn nhà tre và mái tranh, nơi mọi người có thể nghỉ lại ở đó. Theo Toàn quyền Paul Beau, núi Ong là một trạm y tế lý tưởng cho người dân Nam Kỳ, những người có thể không chịu được nhiệt độ lạnh hơn và thay đổi thất thường như ở Langbiang (Beau, Paul, 1908: 46).

⁵ Dưới thời Pháp thuộc, tỉnh Hoà Bình vẫn chịu ảnh hưởng của chế độ quan lang, những người được coi là có quyền sở hữu đất đai. Chính quyền Pháp đã gặp nhiều khó khăn trong việc chuyển nhượng đất đai ở tỉnh này. Kể từ năm 1927, chính quyền mới tiến hành cải cách chính sách đất đai và buộc các quan lang từ bỏ quyền sở hữu tuyệt đối về đất đai.

3. Chính sách bao cấp dành cho các khu nghỉ dưỡng vùng núi, hạn chế trong quản lý du lịch của chính quyền Pháp

Trong số bốn khu nghỉ dưỡng trên núi cao đã được trình bày ở trên (Tam Đảo, Sa Pa, Đà Lạt, Bà Nà), duy chỉ có Bà Nà do doanh nghiệp tư nhân khởi đầu; ba khu nghỉ dưỡng còn lại đều do chính quyền Pháp đầu tư xây dựng nhằm phục vụ cho việc cải thiện sức khỏe cho các nhân viên của bộ máy dân sự cũng như các sĩ quan và binh lính phục vụ cho quân đội Pháp. Việc đầu tư quá lớn vào các khu nghỉ dưỡng, quảng bá hình ảnh nhưng chỉ đem lại hiệu quả kinh tế thấp đã hạn chế kết quả của ngành du lịch Đông Dương.

Du lịch vốn được coi là một lĩnh vực kinh tế. Đông Dương đã có cơ quan quản lý du lịch được gọi là Văn phòng Du lịch trung ương (Office central du Tourisme), thành lập theo Nghị định ngày 27/7/1923, trực thuộc Tổng Nha Kinh tế (Direction des Services Economiques) (Trần Thị Phương Hoa, 2024: 22-23). Chính quyền Đông Dương và các xứ cũng dành một khoản ngân sách đáng kể để đầu tư phát triển, quảng bá du lịch, chủ yếu là xây dựng trạm điều dưỡng, khách sạn, quảng cáo du lịch.

Các chuyến nghỉ dưỡng tại Đà Lạt, Tam Đảo trở thành “phần thưởng” giá trị, một đặc quyền ưu đãi dành cho quân đội, quan chức các công sở và gia đình của họ. Các công chức thuộc địa được hưởng chỗ ở trợ giá tại Đà Lạt, được chăm sóc y tế miễn phí. Có sự phân biệt giữa các quan chức nghỉ phép y tế tại Tam Đảo, Đà Lạt, những người được miễn phí chăm sóc y tế, và khách du lịch, những người phải trả phí. Điều này tạo ra xu hướng tìm kiếm và “thủ thuật” nào đó để được hưởng các “ưu đãi” miễn phí trong số các công chức thuộc địa, tạo ra một nhóm người được hưởng đặc quyền du lịch miễn phí; có sự phân biệt đối xử với các khách du lịch, những người phải trả chi phí cao một cách vô lý để sử dụng các dịch vụ của các khu nghỉ dưỡng.

3.1. Khách sạn Langbiang Palace - biểu tượng của quyền lực thuộc địa

Năm 1922, khách sạn Langbiang Palace được khánh thành với nguồn kinh phí đầu tư từ ngân sách Đông Dương. Khách sạn xa hoa và lộng lẫy này được thiết kế như một địa điểm giải trí và quyền lực thuộc địa, là “biểu tượng rõ rệt cho sự thống trị của Pháp đối với vùng cao nguyên trung tâm của Đông Dương” (Jennings, Eric, 2011: 139). Nằm ở một vị trí biệt lập và rất khó tiếp cận, khách sạn được trang bị những tiện nghi giải trí kiểu châu Âu: một khách sạn lớn, một nhà hàng Pháp cao cấp, một câu lạc bộ chèo thuyền, sân tennis, chuồng ngựa và các cơ sở cưỡi ngựa... nhằm khẳng định bản sắc Pháp; tính chất quý tộc của người Pháp, và hơn hết, phô bày sự thịnh vượng của Đông Dương.

Việc nhà nước dành nguồn lực để “bảo hộ cho du lịch cấp cao” đã gặp phải chỉ trích từ dư luận của giới kiêu dân và thương gia Pháp, những người chủ trương phát triển du lịch trong mọi tầng lớp, bao gồm cả du lịch giá rẻ. Họ phê phán chủ trương quảng bá du lịch Đông Dương bằng việc phung phí tiền của xây dựng những khách sạn xa hoa chỉ dành cho giới quan chức và thu hút những khách du lịch cao cấp thông qua các chuyến nghỉ dưỡng miễn phí ưu đãi.

Tạp chí *L'Eveil economique de l'Indochine* đã chỉ ra sai lầm của chính quyền Pháp trong vấn đề này “Vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực du lịch là một điều nực cười. Nhà nước không phải là nơi để dùng tiền của người nghèo để tài trợ cho sự xa hoa của người giàu. Vai trò của Nhà nước là phát triển các tuyến giao thông phục vụ lợi ích của đông đảo người dân, khuyến khích phát triển các phương tiện vận chuyển, hỗ trợ mở rộng các vùng miền mới để thúc đẩy phát triển kinh tế bằng cách làm cho các chuyến đi trở nên khả thi, điều này sẽ

biện minh cho việc xây dựng những ngôi nhà tạm cho du khách và một số hỗ trợ nhất định cho việc xây dựng các khách sạn bởi sáng kiến tư nhân. Tại Langbiang, sau 12 năm nỗ lực và có thể là bốn triệu piastres đã chi tiêu⁶, kết quả cuối cùng lại là một điều buồn cười bởi vì mục tiêu hợp lý ban đầu đã bị lệch hướng và chỉ còn lại những thứ phục vụ cho sự tự ái và kiêu hãnh của những người tổ chức: sự xa hoa lớn. Đó là hậu quả của việc tôn thờ “bò vàng”⁷, một thứ thờ phượng ngẫu thơ được ông Long (Toàn quyền Maurice Long) khởi xướng và dễ dàng thu hút nhiều người theo trong giới quan chức cao cấp và những kẻ mới nổi trong giới thương mại. Từ ý tưởng ban đầu là một khu nghỉ dưỡng trên cao dành cho người châu Âu đã trở thành một khu nghỉ dưỡng xa hoa dành cho một số ít đặc quyền trong giới thương gia cao cấp, quản lý hành chính cao cấp và tầng lớp quý tộc” (Caton, 1925: 7).

3.2. Tam Đảo - cơ quan công quyền và cá nhân công chức chiếm dụng phần lớn đất đai

Diện tích khu nghỉ dưỡng Tam Đảo khá nhỏ hẹp, do đó “không có không gian cho trẻ em chơi đùa hay cho các cuộc đi dạo của các bậc phụ huynh, cũng chẳng có con đường nhỏ nào riêng tư cho những cặp đôi yêu nhau” (Clodion, 1924: 1-2), những điều kiện cần thiết để tạo sự hài lòng cho khách du lịch tại các khu nghỉ dưỡng. Tuy nhiên, dư luận Pháp ở Bắc Kỳ cho rằng trên thực tế, vẫn có thể mở mang không gian công cộng ở Tam Đảo nếu chính quyền quan tâm đến việc này. Rất nhiều các biệt thự của các cơ quan công quyền hoặc cá nhân các công chức chính quyền đã chiếm phần lớn diện tích Tam Đảo. Ông Cucherousset, Tổng biên tập Tạp chí *L'Eveil economique de l'Indochine*, cũng là một doanh nhân, chỉ ra rằng muốn mở rộng không gian Tam Đảo, “cần phải giải phóng những mảnh đất tuyệt đẹp mà chính quyền đã dành riêng cho mình” (Cucherousset, 1925: 4) Ông Cucherousset nhấn mạnh: “Mặc dù đã chiếm giữ những khu đất đẹp nhất ở Tam Đảo, Phủ Thống sứ Bắc Kỳ đã đưa ra một ví dụ xấu, nhanh chóng được các cơ quan khác làm theo, khi mua biệt thự đẹp nhất thuộc khu đất dành cho dân” (Cucherousset, 1925: 4).

Giải pháp để phát triển các khu nghỉ dưỡng cho tất cả mọi người là chính quyền phải trả lại đất để phát triển các dịch vụ công cộng, phục vụ cho du khách đến nghỉ dưỡng đã được ông Cucherousset nêu rõ: “chính quyền [đã chiếm lấy những lô đất đẹp nhất trong khu vực vốn dành riêng cho người dân], cần từ bỏ quyền độc quyền đối với khu đất của chính mình và chia nhỏ những khu đất rộng mà họ đang sở hữu... dành một phần để mở rộng công viên hiện tại hoặc xây dựng một công viên riêng biệt” (Cucherousset, 1925: 4).

Năm 1926, ông Barbisier, một doanh nhân, một cộng tác viên thân thiết của Tạp chí *L'Eveil economique de l'Indochine*, đề nghị chính quyền Bắc Kỳ dành ngân sách xây thêm các khách sạn và nhà nghỉ để phục vụ đông đảo khách du lịch, thay vì dùng tiền đóng thuế của dân để xây nhà nghỉ cho các công chức. Ông viết: “Chính quyền, thay vì xây dựng nhiều biệt thự mới và cố gắng chiếm đoạt những biệt thự đẹp nhất được xây dựng bởi các cá nhân, nên dành một phần tư số vốn đó để xây dựng một khu phụ với 20 phòng cho khách sạn để cho thuê. [Với nguồn thu từ khách du lịch], họ sẽ không phải lo về chi phí bảo trì và có thể yêu cầu khách sạn giảm giá phòng cho khách du lịch thuê theo tuần hoặc theo ngày” (Barbisier, 1926: 1).

⁶ Jennings có thông tin rằng chi phí xây dựng khách sạn có thể là 6 triệu piastre (Jennings, 2011: 141).

⁷ Tác giả sử dụng từ “bò vàng” để chỉ những khách hàng giàu có, chi tiền không tiếc tay. Ở đây, tác giả muốn ám chỉ việc chính phủ dành ngân sách lớn để xây khách sạn Langbiang (Langbiang Palace) là nhằm thu hút khách du lịch cao cấp nhưng trên thực tế chủ yếu dành cho các quan chức trong chính phủ.

Ông Barbisier liệt kê cụ thể những biệt thự mà các cơ quan chính phủ đã sử dụng “Ngoài lâu đài của Toàn quyền và 2 biệt thự tuyệt đẹp của nó, còn ít nhất 6 biệt thự khác thuộc sở hữu của các cơ quan chính phủ: Hải quan (nhân viên), Hải quan (Giám đốc), Tòa án, Kiểm tra tài chính, Bưu điện (2 biệt thự), và các biệt thự của các cơ quan địa phương: Công chính (Kỹ sư trưởng Bắc Kỳ), Công chính Vĩnh Yên), Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ Vĩnh Yên, v.v.

Ông Barbisier cho rằng việc có 2 biệt thự lớn: của Toàn quyền Đông Dương và Thống sứ Bắc Kỳ và chỉ sử dụng vài chục ngày một năm là lãng phí và hai vị quan chức này có thể ở luân phiên. Ông Barbisier phân tích “Hai biệt thự là thừa. Và người ta thấy sự lãng phí của khoản chi này” (Barbisier, 1926: 2).

3.3. Nhiều nguồn lực công dành riêng phục vụ thiếu số các khách du lịch được hưởng đặc quyền

Bên cạnh việc chiếm dụng quỹ đất vốn đã ít ỏi của Tam Đảo, những công trình nghỉ dưỡng dành cho quan chức chính phủ tiêu tốn rất nhiều chi phí để xây dựng và trang bị, bao gồm cả chi phí cho việc bảo trì. Ông Barbisier đưa ra một ví dụ về việc lãng phí nguồn lực để bảo trì khu nhà nghỉ Tam Đảo khi chính phủ phải cử một ủy ban gồm 5 quan chức cấp cao (chi phí: ít nhất 200 đô la) từ Hà Nội đến Tam Đảo chỉ để kiểm tra số lượng chậu vệ sinh ban đêm ở lâu đài của Toàn quyền... Trong khi đó, Toàn quyền chưa từng ở đây quá 60 ngày kể từ khi nó được xây dựng 3 năm trước (tức năm 1923) (Barbisier, 1926: 2).

Rõ ràng ngân sách Đông Dương và Bắc Kỳ đã phải chịu gánh nặng cho các công chức nghỉ dưỡng ở Tam Đảo, bao gồm chi phí đi lại, vận chuyển hành lý, tiền khách sạn. Bên cạnh đó, chính quyền còn phải dùng ngân sách (tiền thuế của dân) để duy trì các con đường, lối đi, vườn tược, chiếu sáng và an ninh.

Tất cả các công chức đều tìm cách sử dụng nguồn ưu đãi để được đi nghỉ dưỡng, bởi vì điều đó không chỉ giúp họ tiết kiệm tiền bạc mà còn thể hiện được quyền lực và uy thế của họ. Mặc dù họ có xe riêng nhưng họ vẫn dùng xe của chính quyền để lên Tam Đảo chứ không phải bằng xe của họ (Barbisier, 1926: 2).

Ông Barbisier đã nhấn mạnh đến sự lạm dụng ngân sách để phục vụ cho nhu cầu riêng, nhiều khi bất hợp lý của các quan chức đi nghỉ dưỡng “Nếu một quan chức cấp nhận ra rằng mình quên mang khăn tay ở Hà Nội, lập tức họ ra lệnh cho tài xế và phụ lái đi lấy khăn tay bằng chiếc limousine hạng sang. Nếu bà quan chức nọ cần mua một ký đường ở Tam Đảo và thấy rằng giá bán cao hơn 10 cent so với dưới kia, lập tức xe của chính quyền sẽ chạy về Vĩnh Yên để mua, bà sẽ tiết kiệm được 10 xu, còn ngân sách nhà nước phải chịu chi phí 10 piastres cho lớp xe, xăng và dầu” (Barbisier, 1926: 2). Trong một câu chuyện khác, một công chúa, con gái của một đại công tước, đang nghỉ dưỡng tại lâu đài của chính quyền. Cô không thích những chiếc ghế ở đó nên đã cho mang từ Hà Nội những chiếc ghế mây của riêng mình, nặng đến 100 kg. Và thế là, chính quyền đã thuê một chiếc xe tải với giá 105 piastre để mang những chiếc ghế đó, và hoàng gia không phải chi trả một đồng nào (Barbisier, 1926:3).

Các quan chức còn sử dụng tiền ngân sách để vận chuyển đồ đạc của họ phục vụ chuyến nghỉ dưỡng, có thể kéo dài cả tháng ở Tam Đảo. Chính quyền Bảo hộ còn duy trì một trại tù ở Tam Đảo để có được nguồn lao động dồi dào và “miễn phí”. Lực lượng lao động này chủ yếu được sử dụng để vận chuyển hành lý của các quan chức và bạn bè của chính quyền từ ga Vĩnh Yên đến Tam Đảo và ngược lại, trong suốt kỳ nghỉ của họ tại Tam Đảo. Tuy nhiên, ông Barbisier chỉ ra rằng việc sử dụng lao động tù nhân có thể coi là đỡ tốn kém nhưng chính quyền vẫn phải trả tiền cho lính canh tù, trả tiền cho lao động của tù (dù với giá rẻ hơn nhiều

khi thuê dịch vụ tư nhân), trả tiền thuê phương tiện (xe kéo tay), và nếu tính toán chi li thì còn đắt hơn nếu thuê dịch vụ bên ngoài. Các khoản dịch vụ miễn phí cho quan chức dẫn đến kết quả dịch vụ trợ cấp buộc phải thu của các hành khách khác một mức giá quá cao (Barbisier, 1926:2).

4. Kết luận

Từ năm 1897, Toàn quyền Doumer đã chủ trương tìm kiếm những địa điểm vùng núi cao, nơi có khí hậu mát mẻ, nhằm xây dựng các khu nghỉ dưỡng giúp cải thiện sức khỏe cho công chức châu Âu sống và làm việc ở Đông Dương thuộc địa. Vào đầu thế kỷ XX, một số khu nghỉ dưỡng đã được hình thành. Sớm nhất là Đà Lạt, được chính Doumer lựa chọn để xây các căn nhà gỗ đầu tiên năm 1900. Cùng khu vực miền Trung có khu nghỉ mát Bà Nà, được phát hiện năm 1901 và bắt đầu phát triển thành khu nghỉ dưỡng năm 1915. Ở Bắc Kỳ, phổ biến nhất là Tam Đảo (1905) và Sa Pa (1909). Chính quyền Pháp đã đầu tư lớn vào việc xây dựng đường giao thông tới những khu nghỉ dưỡng núi cao này. Năm 1932, khách du lịch có thể tới Đà Lạt bằng tàu hỏa hoặc ô tô. Đây cũng là khu nghỉ dưỡng núi cao duy nhất ở Đông Dương có đường tàu hỏa tới tận nơi. Để tới Bà Nà, du khách sử dụng ô tô tới chân núi và dùng kiệu (có phu khênh kiệu) để tới khách sạn hoặc nhà nghỉ trên đỉnh núi. Ở Bắc Kỳ, Tam Đảo và Sa Pa là trạm nghỉ dưỡng thu hút nhiều du khách. Có thể tới Tam Đảo bằng phương tiện công cộng (xe buýt) hoặc ô tô riêng, hoặc kết hợp tàu hỏa với ô tô. Tương tự, để tới Sa Pa có thể sử dụng tàu hỏa kết hợp ô tô.

Được coi là một loại hình du lịch nhưng các khu nghỉ dưỡng nói trên lại không đem lại hiệu quả kinh tế, do chính quyền thực hiện chính sách bao cấp để cung cấp các dịch vụ nghỉ dưỡng miễn phí cho một bộ phận nhỏ các công chức. Các cơ quan chính quyền và cá nhân quan chức chiếm phần lớn đất đai để xây biệt thự, nhà nghỉ riêng, thu hẹp quỹ đất cho các khách sạn phục vụ khách vắng lai. Điều đó cũng có nghĩa lợi ích kinh tế từ các khu nghỉ dưỡng là hết sức hạn chế.

Việc nhà nước trợ cấp cho những khu nghỉ dưỡng khiến cho diện mạo du lịch ở các xứ của Việt Nam trở nên méo mó. Du khách bị phân biệt thành hai nhóm: nhóm được hưởng ưu đãi và hưởng hoàn toàn miễn phí các dịch vụ vận tải, khách sạn; và nhóm phải trả tiền. Nhóm du khách phải trả tiền chiếm tỉ lệ khá nhỏ, chính vì thế, chi phí đối với họ cao một cách vô lý vì càng ít khách du lịch thì các chi phí kèm theo càng cao. Do đó, ngoài các quan chức nhà nước được hưởng chế độ nghỉ mát, số du khách còn lại phần lớn là người rất giàu có. Ngay cả những người Pháp với thu nhập thấp không có đủ điều kiện để chi phí cho dịch vụ vận tải và giá phòng khách sạn đắt đỏ. Du khách người Việt gần như không có mặt ở vùng núi cao.

Để có thể phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên núi cao ở Bà Nà, Tam Đảo, Đà Lạt, để tất cả cùng tận hưởng khí hậu mát mẻ trong lành, có lợi cho sức khỏe theo hướng “du lịch cho tất cả mọi người”, theo nhiều nhà phân tích kinh tế người Pháp, phải giảm giá các dịch vụ cho phù hợp với điều kiện của người dân, người Pháp cũng như người Việt Nam. Bên cạnh đó, cần đa dạng hoá các du khách, bao gồm khuyến khích người Việt đi nghỉ mát vùng núi cao, giảm chi phí du lịch nói chung nhằm thu hút ngày càng nhiều du khách, tạo ra lợi ích kinh tế cho ngành du lịch Đông Dương.

Tài liệu tham khảo

Beau, Paul. (1908). *Situation de l'Indochine de 1902 à 1907*. (Tình hình Đông Dương từ 1902 đến 1907). t.1 Saigon: Imprimerie commerciale Marcellin Rey.

- Bana: La Station d'Altitude de l'Annam [Bà Nà: Trạm nghỉ dưỡng vùng cao ở Trung Kỳ]. (1925). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 403.
- Barbisier. (1934). Stations balneaire et d'altitude au Tonkin (Trạm nghỉ dưỡng vùng biển và vùng núi). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 815.
- Barbisier. (1926). Le Tamdao pour tous (Tam Đảo cho tất cả mọi người). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 470.
- Barbisier. (1926). De Hanoi au Tam-Dao par le train et l'auto [Từ Hà Nội lên Tam Đảo bằng tàu và ô tô]. *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 462.
- Caton. (1925). À Dalat: la fin d'une expérience (Đà Lạt: kết thúc của chuyến trải nghiệm). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 423.
- Clodion. (1924). Peut-on developper le Tamdao? (Liệu chúng ta có thể phát triển Tam Đảo). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 379.
- Cucherousset. (1925). Le Tam Dao pour tous (Tam Đảo cho tất cả mọi người). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 428.
- Cucherousset. (1928). Notre station d'altitude du Tam-Dao (Trạm nghỉ dưỡng Tam Đảo của chúng ta). *L'Eveil économique de l'Indochine* Số 589.
- Demay, Aline. (2014). *Tourism and Colonization in Indochina (1898-1939)*. Cambridge Scholars Publishing.
- Durog. (1924). Ba na: La station d'altitude du Centre Annam (Bà Nà: trạm nghỉ dưỡng vùng núi ở Trung Kỳ). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 373.
- Doumer, Paul. (1902). *Situation de l'Indochine française (1897-1901)*. (Tình hình Đông Dương thuộc Pháp (1897-1902). Hanoi: F.-H.Schneider, Imprimeur-Éditeur.
- Gaide. (1925). Ba Na - La station d'altitude de l'Annam (Bà Nà - trạm nghỉ dưỡng vùng núi của Trung Kỳ). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 405.
- H.C. (1922). Au Tamdao (Ở Tam Đảo). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 281.
- H.C. (1924). Trois jours à Chapa (Ba ngày ở Sa Pa). *L'Éveil économique de l'Indochine*. Số 367.
- H.C. (1925). Le Tamdao en 1925 (Tam Đảo năm 1925). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 425.
- Jennings, Eric. (2011). *Imperial Heights - Dalat and the Making and Undoing of French Indochina*. University of California Press..
- Le chemin de fer du Langbiang (Đường sắt ở Langbiang). (1922). *L'Éveil économique de l'Indochine* Số 271.
- Madrolle (Guides Madrolle). (1932). *Indochine du Nord*. (Bắc Đông Dương). S d'Éditions géographiques Challamel rue Jacob-Paris.
- Trần Thị Phương Hoa. (2024). Du lịch ở Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 12 (584).
- Trung tâm lưu trữ quốc gia I, RST-2010. Creation d'un sanatorium sur le plateau de Chapa-Losuitong à Laokay (Hình thành trạm nghỉ dưỡng Sa Pa-Losuitong ở Lào Cai).
- Trung tâm lưu trữ quốc gia I, RST-48845. Rapport de la station d'altitude de Chapa (Báo cáo về trạm nghỉ dưỡng vùng núi Sa Pa).
- Verax. (1922). Une station d'altitude au Bavi (Trạm nghỉ dưỡng ở Ba Vì). *L'Eveil économique de l'Indochine*. Số 271.